

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63** /2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05/12/2022

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Hưng;
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Anh Việt
2. Ông Đỗ Minh Tân.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thủy, Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Trần Hữu T, Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 05 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tiến hành xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 117/2022/TLST-HNGĐ, ngày 20/6/2022, về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2022/QĐXX-ST ngày 19/10/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 117/2022/QĐST-DS ngày 15/11/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Phạm Thị Kim C, sinh năm 1982

Địa chỉ: 548, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp

Địa chỉ tạm trú: Nhà trọ ML ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Văn T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim C có mặt tại phiên tòa. Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 01/6/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim C trình bày:

Tháng 4 năm 2003, bà C và ông T quen biết qua mai mối, đến tháng 10 âm lịch năm 2003 thì tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận kết hôn số **X** ngày **10/12/2003**.

Sau cưới, khi về chung sống thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên

cãi nhau, không hòa hợp tính tình, lối sống. Bà C làm mướn, buôn bán rau quả ở chợ C (thành phố S) nhưng ông T hay ghen tuông vô cớ rồi quậy phá. Ông T làm thợ hàn cửa sắt, thường xuyên lôi kéo bạn bè về nhà ăn nhậu, uống rượu say xỉn, chửi mắng, nhiều lần đánh bà C. Ông T không lo làm ăn, phụ tiếp bà C xây dựng kinh tế gia đình, không quan tâm đến tình cảm vợ chồng, cuộc sống chung gia đình. Bà C cố gắng chịu đựng, khuyên can nhiều lần, để nuôi con, hàn gắn tình cảm, duy trì hạnh phúc, nhưng ông T không sửa đổi, không hòa hợp, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn.

Vào tháng 01 năm 2021, bà C đến nhà chị ruột ở phường X thành phố S chơi, đến 20 giờ về nhà thì ông T đóng cửa không cho vào nhà. Bà C phải về nhà mẹ ruột (ở cầu T, ấp P, thành phố S) ở nhờ một thời gian, sau đó đi mướn nhà trọ ở và sống ly thân cho đến nay. Thời gian đầu ông T có tìm kiếm nhưng bà C không đồng ý về sống chung, nên sau đó ông T không tìm kiếm bà C nữa.

Nay bà C nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống, nên bà C yêu cầu được ly hôn ông T.

Con chung: có một con chung là Nguyễn Trọng H sinh ngày 20/9/2004, đã trưởng thành, có nghề nghiệp ổn định và sinh sống độc lập, nên không yêu cầu gì.

Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có.

2. *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Bị đơn ông Nguyễn Văn T không đến Tòa án trình bày ý kiến, yêu cầu và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu liên quan trong vụ án.*

3. *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Thông nhất trình tự, thủ tục giải quyết xét xử vụ án và thủ tục mở phiên tòa xét xử vụ án có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng và tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án. Nguyên đơn chấp hành pháp luật và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn không chấp hành pháp luật và không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Quan điểm giải quyết: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Về hôn nhân: đề nghị giải quyết cho bà C và ông T ly hôn. Về con chung: có một con chung là Nguyễn Trọng H sinh ngày 20/9/2004, đã trưởng thành, nghề nghiệp ổn định, sinh sống độc lập, nên không xem xét, giải quyết. Tài sản chung: bà C trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: bà C trình bày không có; nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T tiếp tục vắng mặt không lý do, Hội đồng xét xử quyết định phiên tòa xét xử vụ án có mặt của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim C, vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn T theo quy định tại khoản 3 điều 228 của Bộ luật tố

tụng dân sự.

[1.1] Đơn kiện về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim C thuộc thẩm quyền giải quyết, xét xử của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định pháp luật.

[2] Xét việc bà Phạm Thị Kim C yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn T. Xét thấy: Bà C và ông T là vợ chồng tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận kết hôn số X ngày 10/12/2003, nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng giữa bà C và ông T theo quy định pháp luật về hôn nhân gia đình.

[2.1] Bà C trình bày trong đời sống chung, bà C và ông T phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do hai bên không hòa hợp lối sống, tính tình, không bình đẳng trong cuộc sống chung và quan hệ vợ chồng, ông T không lo làm ăn, nhưng lại ăn nhậu say xỉn, ghen tuông vô cớ, chửi đánh bà C. Từ năm 2021 đến nay, bà C sống riêng, “ly thân” với ông T, hai bên không liên lạc, không quan tâm đến đời sống của nhau, không có biện pháp hàn gắn tình cảm hạnh phúc, đoàn tụ chung sống. Nay bà C kiên quyết yêu cầu ly hôn ông T. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, ông T không đến Tòa án trình bày ý kiến yêu cầu liên quan, và cũng không có ý kiến phản đối việc bà C yêu cầu ly hôn. Như vậy, có đủ căn cứ xác định cuộc sống chung của bà C và ông T không hạnh phúc, tình trạng hôn nhân trầm trọng, ý nghĩa mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, giải quyết, xét xử cho bà Phạm Thị Kim C ly hôn ông Nguyễn Văn T là phù hợp.

[2.2] Về con chung: bà C và ông T có một con chung là Nguyễn Trọng H sinh ngày 20/9/2004, đã trưởng thành, có nghề nghiệp ổn định, sống độc lập, không yêu cầu gì, nên không xem xét, giải quyết.

[2.3] Tài sản chung: Bà C trình bày không có, tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung: bà C trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết tài sản chung, nợ chung.

[2.3] Về án phí hôn nhân gia đình: Bà Phạm Thị Kim C chịu toàn bộ án phí trong vụ án theo luật định.

[3] Ý kiến, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào :

- Các Điều: 28, 35, 40, 91, 92, 147, 235 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều: 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Kim C.

2. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Kim C và ông Nguyễn Văn T ly hôn.

3. Về con chung: bà C và ông T có một con chung là Nguyễn Trọng H sinh ngày 20/9/2004, đã trưởng thành, nghề nghiệp ổn định, sống độc lập, không yêu cầu gì, nên không xem xét, giải quyết.

4. Tài sản chung: Bà C trình bày không có, tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung: bà C trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình: Bà Phạm Thị Kim C chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bà Phạm Thị Kim C đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009202 ngày 20/6/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp được trừ vào án phí phải nộp.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều: 6, 7, và 9 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **Nguyễn Văn T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.**

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - Viện KSND huyện Châu Thành ;
 - Chi cục THADS huyện Châu Thành ;
 - UBND xã **T**, huyện Châu Thành,
- tỉnh Đồng Tháp (Giấy CNKH số X ngày 10/2/2003)
- Lưu HSVA (NQ.Hung)

Nguyễn Quốc Hưng

